



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xi măng Quán Triều - VVMI

Ngày 30/06/2025	8,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-1.0%	7.1%

DT thuần Q2/25
163
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.0 23.5%
YoY: ▲ 43.0 35.8%

LN thuần Q2/25
9.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.2 553%
YoY: ▲ 11.3 538%

LN sau thuế Q2/25
8.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.9 535%
YoY: ▲ 10.9 521%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.7%
YoY: +/- ▲ 6.8%

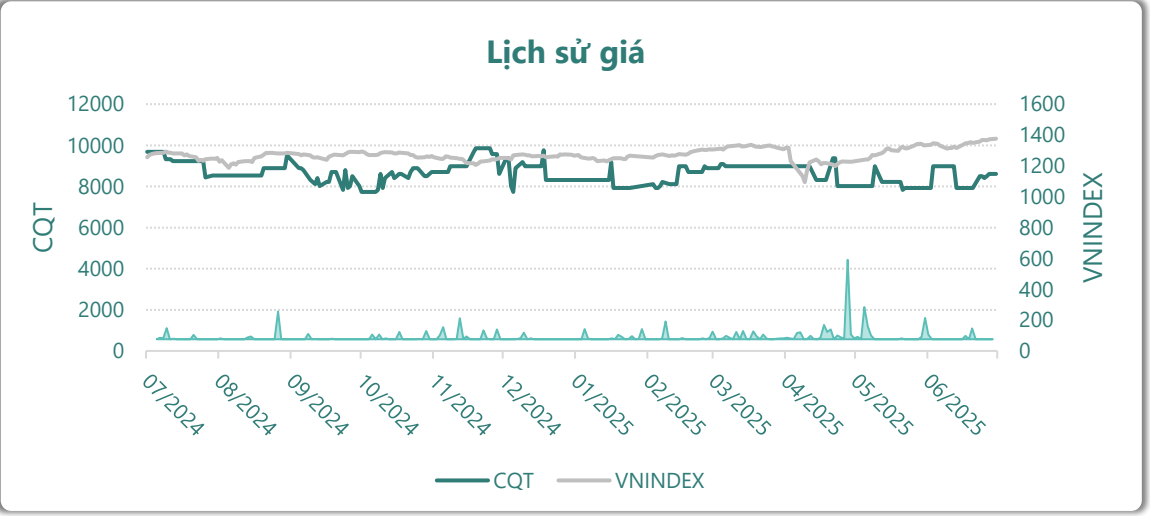
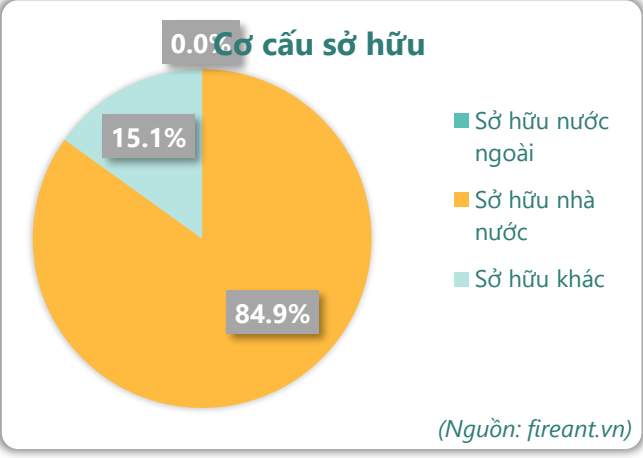
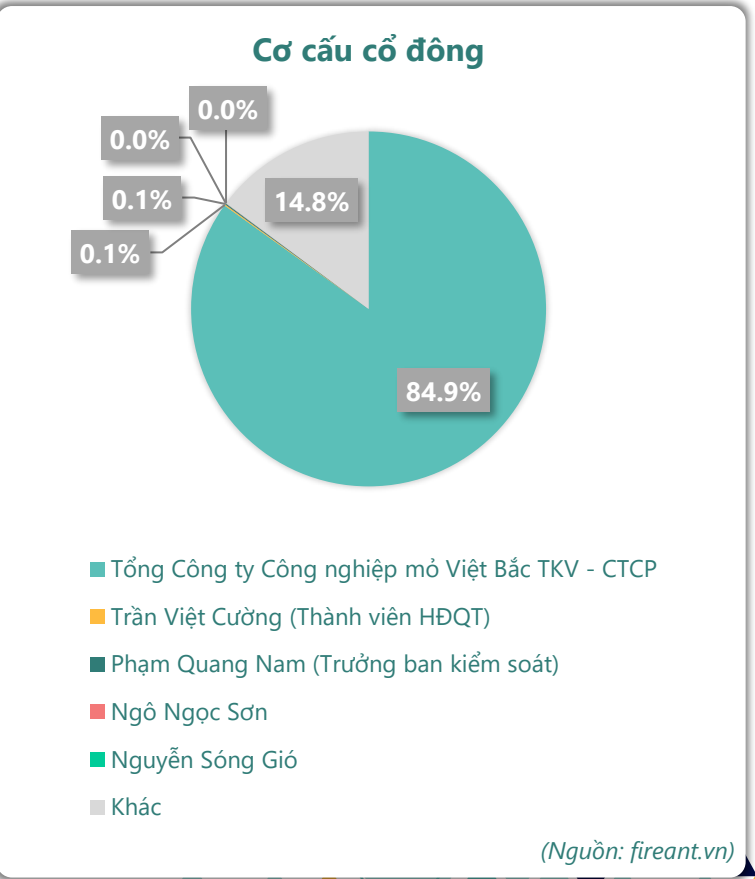
ROE (TTM) Q2/25
7.2%
YoY: +/- ▲ 4.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,730 - 9,856
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	223
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	405
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.09)
EPS	770
P/E	11.6

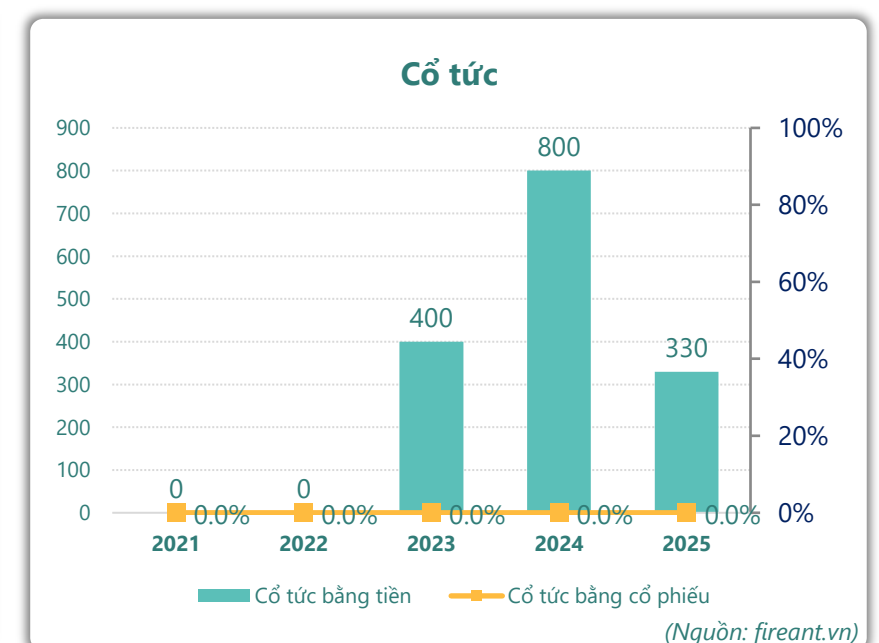
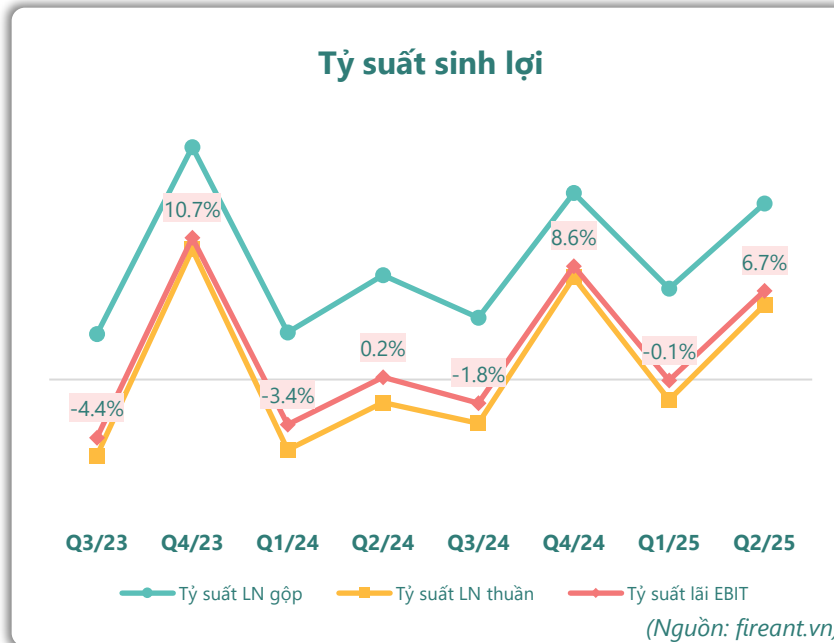
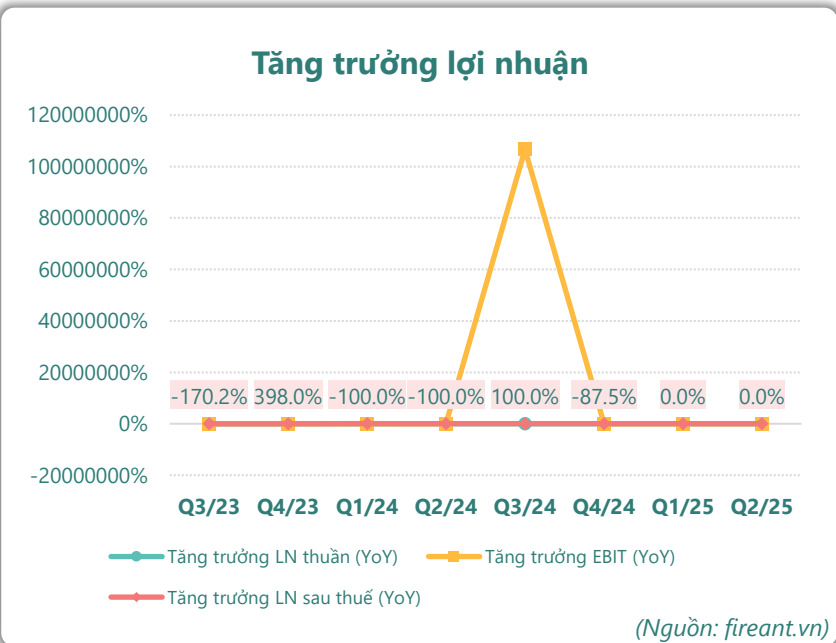
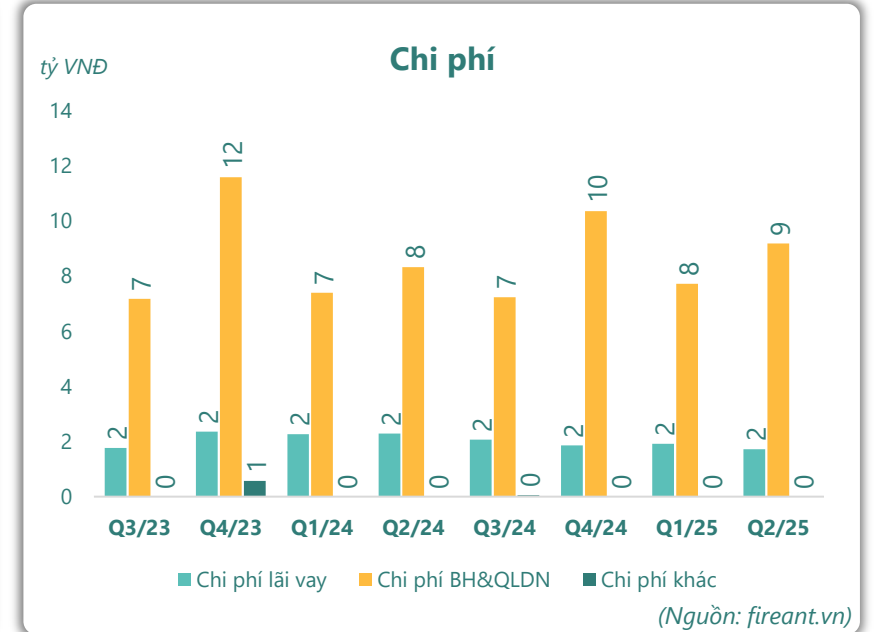
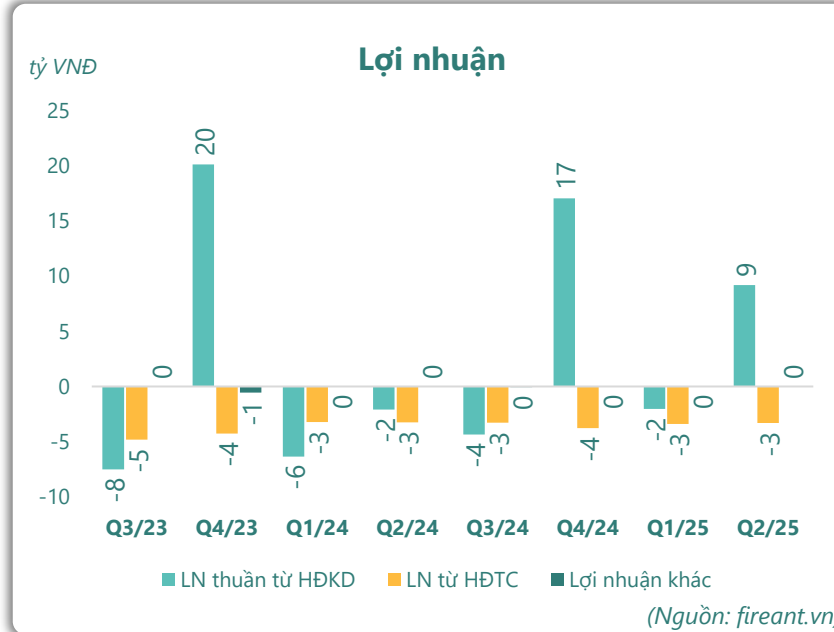
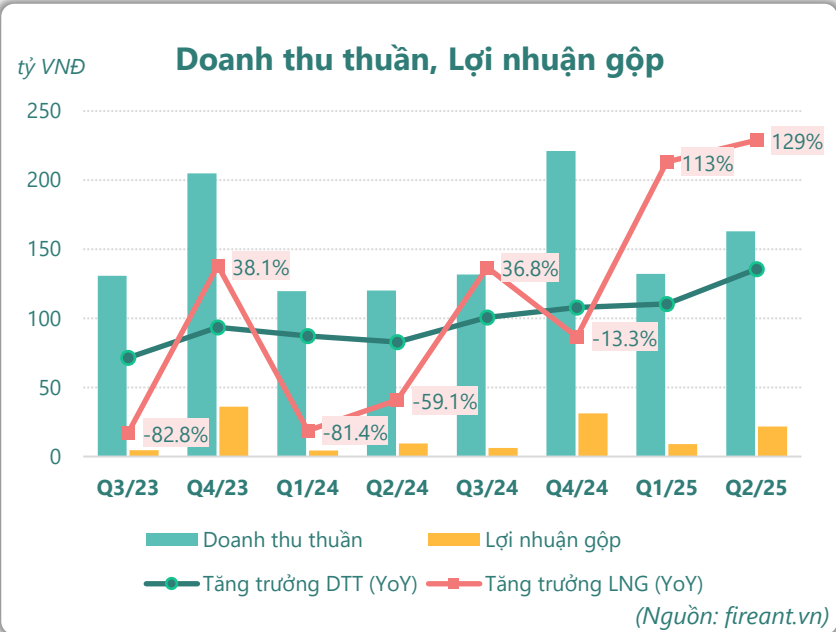
DT thuần 6T 2025
295
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.0 23.0%

LN thuần 6T 2025
7.18
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.6 185%

LN sau thuế 6T 2025
6.81
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.3 181%



KẾT QUẢ KINH DOANH

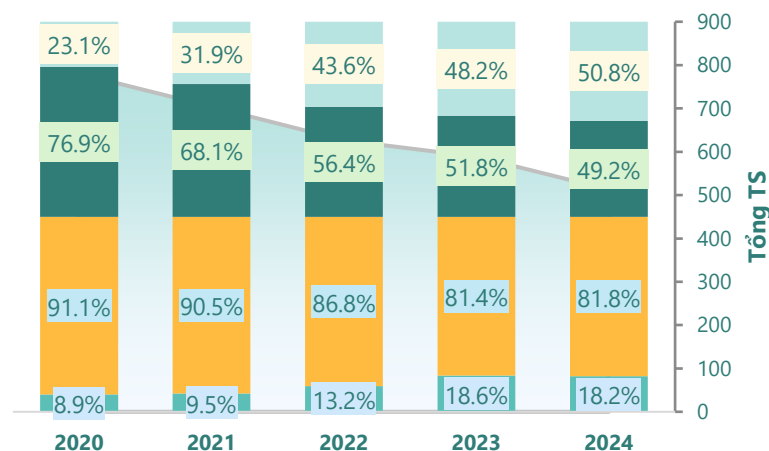




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

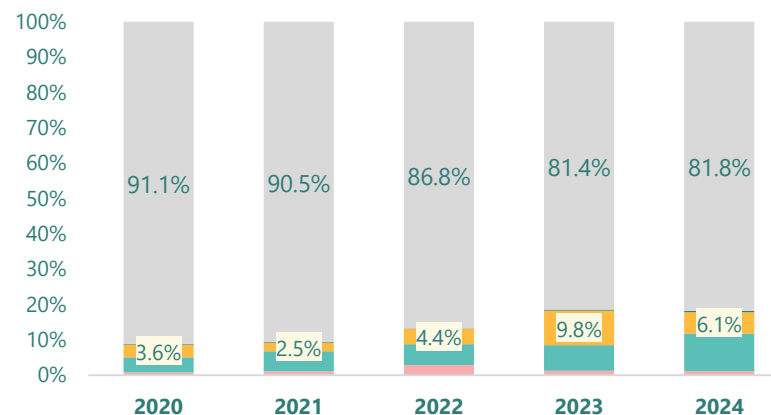
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

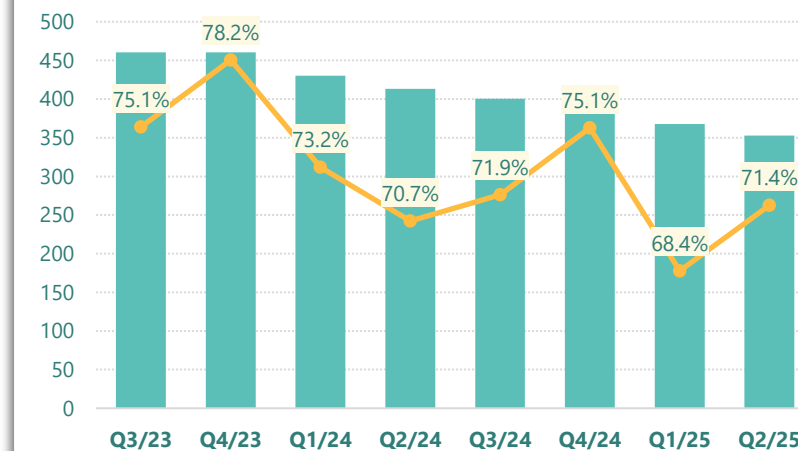


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

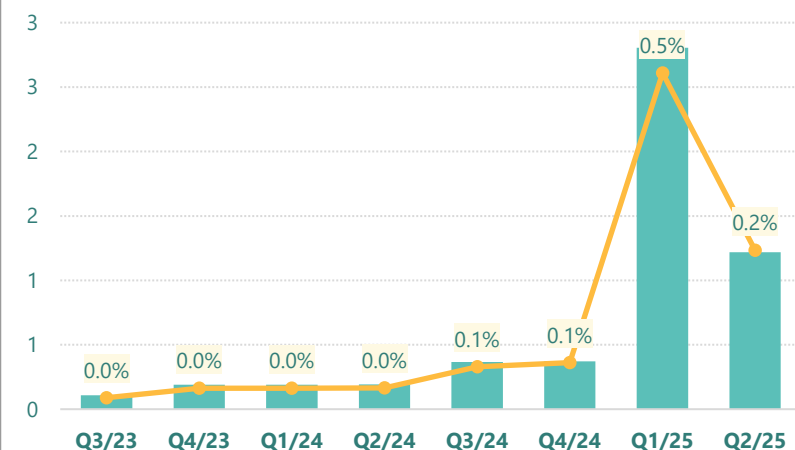


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

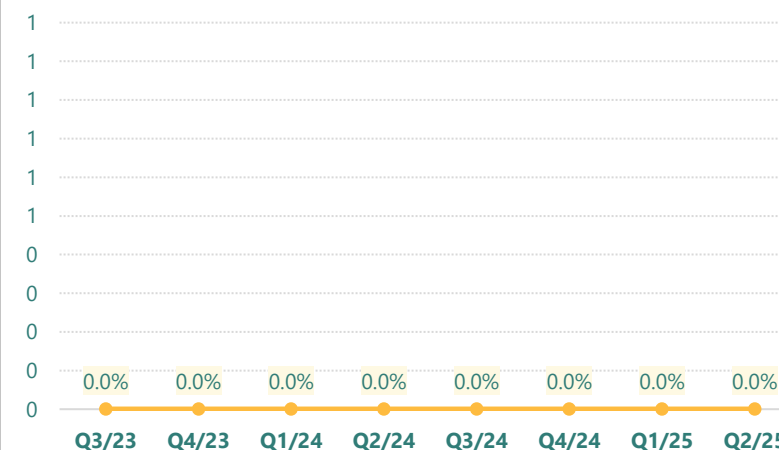


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

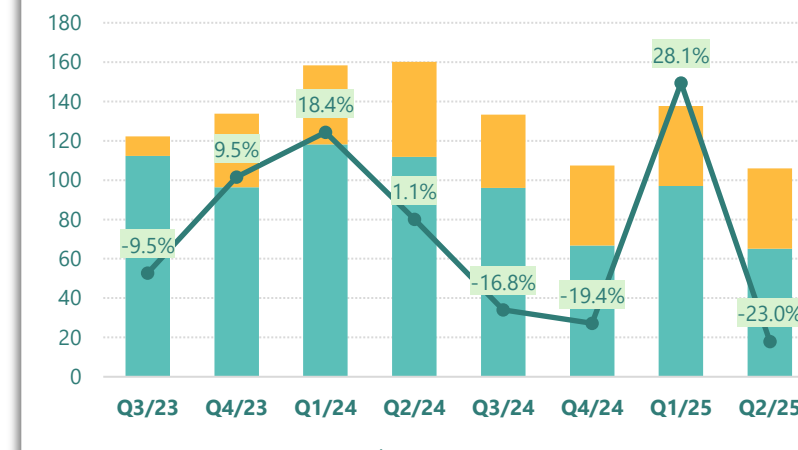


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



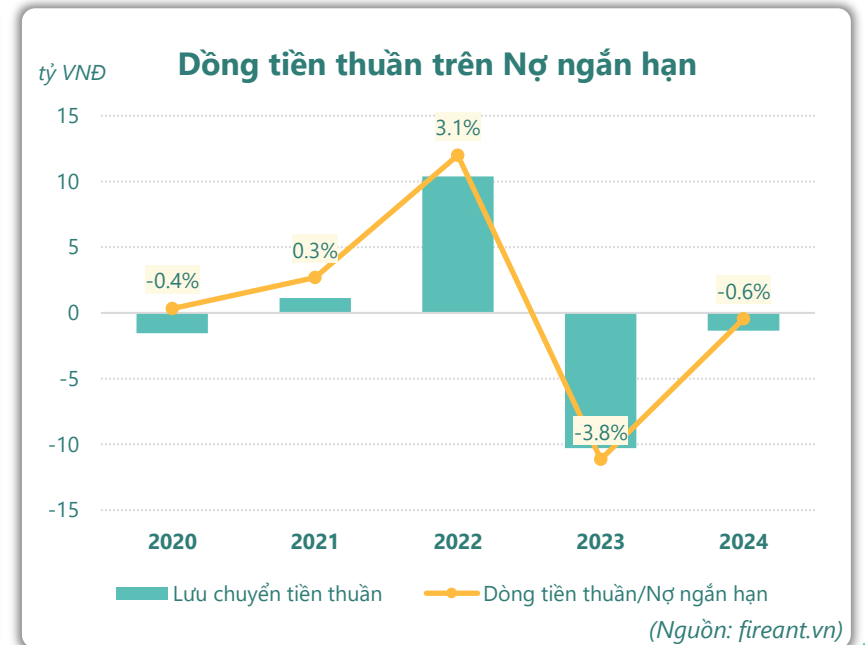
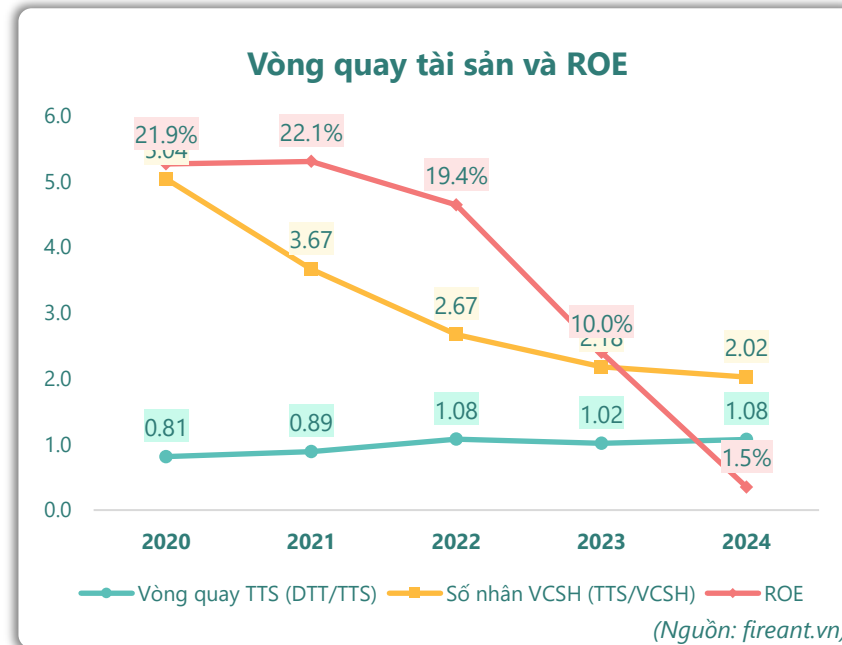
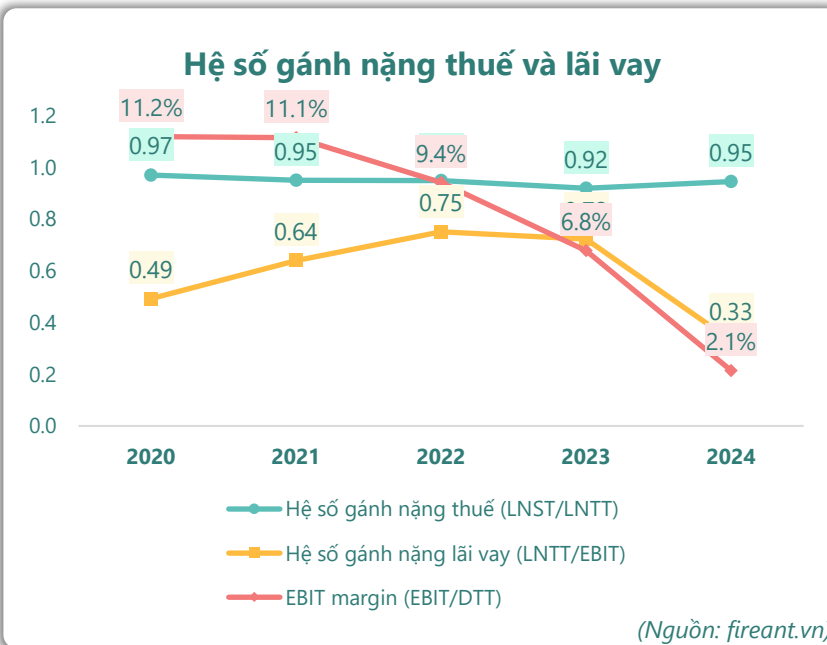
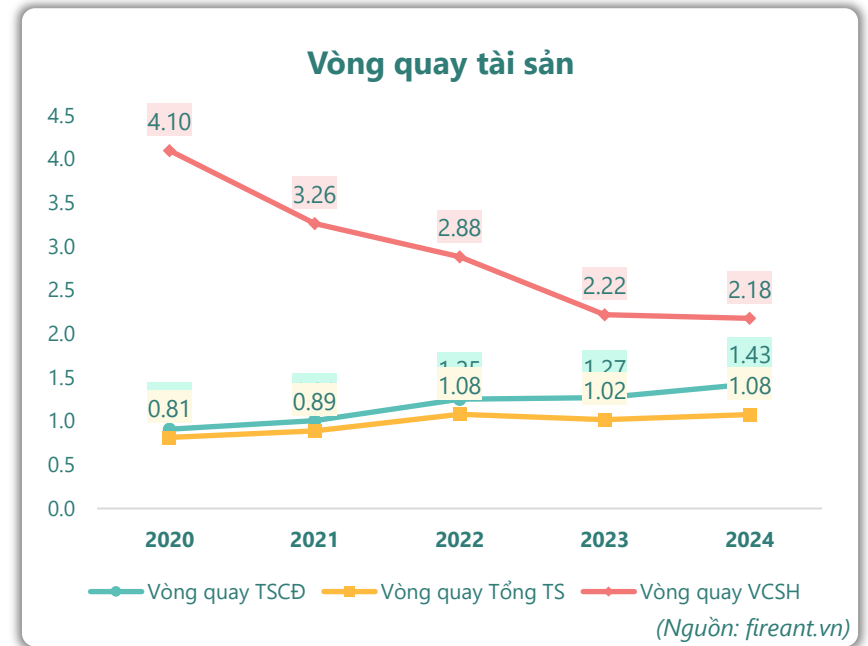
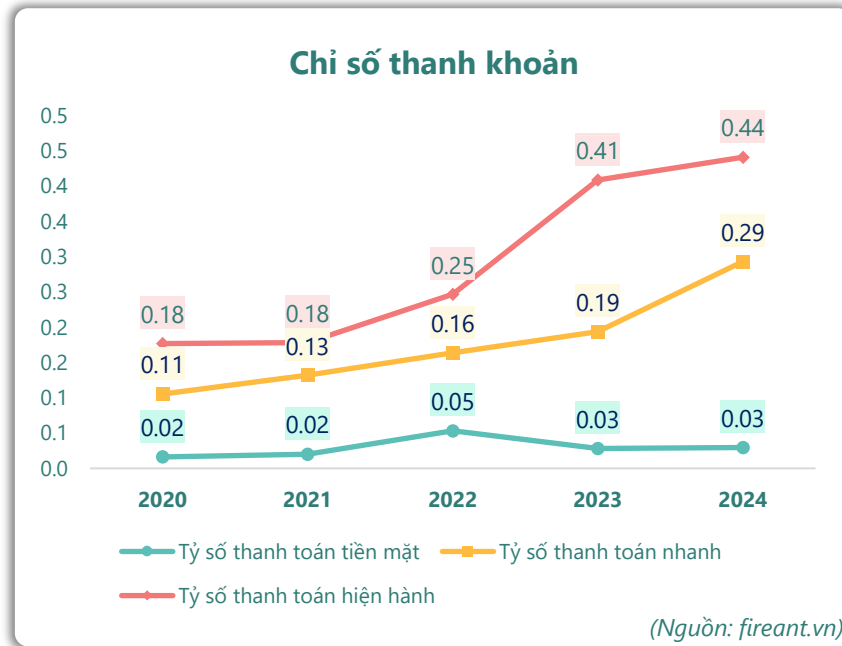
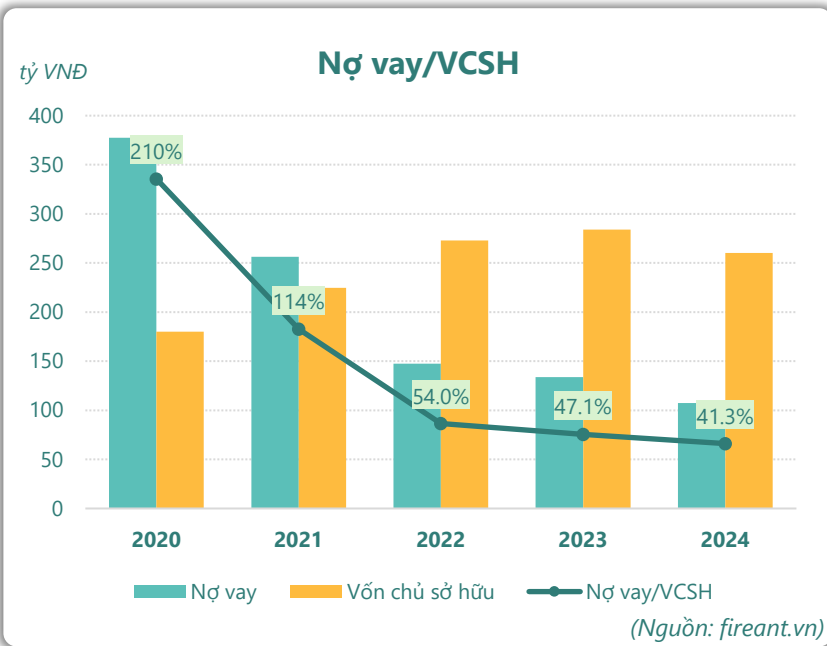
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	163	120	35.8%	295	240	23.0%
Giá vốn hàng bán	141	111	27.3%	264	226	16.9%
Lợi nhuận gộp	21.7	9.49	129%	30.8	13.8	124%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.00	72.4%
Chi phí TC	3.33	3.26	2.1%	6.72	6.49	3.6%
Chi phí lãi vay	1.72	2.29	-24.7%	3.65	4.56	-20.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.44	4.06	-15.2%	6.22	6.36	-2.2%
Chi phí QLDN	5.75	4.27	34.6%	10.7	9.38	14.2%
LN thuần từ HĐKD	9.21	-2.10	538%	7.18	-8.46	185%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.00	0.00	-100%
LN trước thuế	9.21	-2.10	538%	7.18	-8.46	185%
Lợi nhuận sau thuế	8.84	-2.10	521%	6.81	-8.46	181%
LNST của CĐ cty mẹ	8.84	-2.10	521%	6.81	-8.46	181%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-18.2	-5.04	52.0	23.5	-26.8	38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.18	0.00	-0.50	-4.50	0.00	-2.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.6	1.81	-46.9	-25.9	30.2	-31.7
Tiền đầu kỳ	7.57	11.8	8.52	13.1	6.23	9.61
Lưu chuyển tiền thuần	4.18	-3.23	4.63	-6.92	3.38	4.67
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.8	8.52	13.1	6.23	9.61	14.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	494	513	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	105	93.3	13.0%
Tiền và tương đương tiền	14.3	6.23	129%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	24.4	54.0	-54.8%
Hàng tồn kho	56.9	31.3	81.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.86	1.85	434%
Tài sản dài hạn	389	419	-7.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	353	385	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.22	0.37	229%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.4	34.2	0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	252	-9.3%
Nợ ngắn hạn	188	212	-11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.2	66.8	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.5	101	-13.3%
Nợ dài hạn	40.8	40.7	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.8	40.7	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	260	1.9%
Vốn chủ sở hữu	265	260	1.9%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

